



CIMEICO GROUP

Audit - Assess - Insurance

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ BÁT TRÀNG

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Xóm 2, thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm,
thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 04 38740887

Fax : 04 38740014

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc
Tại ngày 31/12/2013

NỘI DUNG	Trang
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-17
Bảng tổng hợp tài sản	18
Bảng đối chiếu vốn Chủ sở hữu	19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần sứ Bát Tràng được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102622 ký lần đầu vào ngày 24 tháng 06 năm 1998, thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2011 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.900.000.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá của Công ty kinh doanh;
- Sản xuất, chế biến và buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm, hàng nông, lâm, thuỷ sản;
- Mua bán nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá; vận chuyển hành khách;
- Sản xuất, buôn bán hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ, sơn mài, gỗ mỹ nghệ, mây tre đan;
- Kinh doanh vận tải vật tư, nguyên liệu sứ, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đào tạo khoa học kỹ thuật công nghệ ngành sứ;
- Mua bán sản phẩm, máy móc thiết bị công nghệ sản xuất sứ, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, vật liệu phụ gia, hoá chất ngành gốm sứ, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất và kinh doanh sứ mỹ nghệ xuất khẩu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Thức	Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản Trị
Bà: Nguyễn Thùy Dương	Chức vụ: Thành viên
Bà: Trần Diệu Thúy	Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Nguyễn Thế Minh	Giám đốc công ty
Ông: Đàm Đắc Hùng	Phó Giám đốc
Bà: Chử Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi **Công ty kiểm toán CIMEICO**.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Minh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 từ trang số 06 đến trang số 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2013, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm. Bằng các thủ tục

đủ về tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013 cũng như giá trị của các khoản mục trên. Do những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục trên được ghi nhận trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng** tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 56/2012/HĐ-HTKD ngày 01 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Hùng Hưng về việc: *Hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án khu “Trung tâm Thương mại Du lịch - Dịch vụ Bát Tràng”*. Công ty ghi nhận thu nhập khác từ hợp đồng hợp tác trên với giá trị là 500.000.000 đồng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Chúng tôi lưu ý người đọc về ảnh hưởng của vấn đề nêu trên liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nêu trên.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



NGUYỄN TUY

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0384-2013-006-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CIMEICO

NGUYỄN THỊ QUYÊN

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 1704-2013-066-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38740887

Fax: 04 38743153

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		7.103.278.850	5.368.908.273
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	408.441.072	294.305.492
1	Tiền	111		408.441.072	294.305.492
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		800.000.000	200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	4.288.922.929	3.193.815.655
1	Phải thu của khách hàng	131		1.956.198.460	1.574.573.100
2	Trả trước cho người bán	132		600.000	10.600.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135		2.332.124.469	1.608.642.555
6	Dự phòng phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	3	935.738.762	815.627.853
1	Hàng tồn kho	141		935.738.762	815.627.853
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho <*>	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	4	670.176.087	865.159.273
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.886.822	48.934.370
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		276.297.116	493.396.933
3	Thuế và các khoản phải thu của NN	154		-	11.705.976
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		389.992.149	311.121.994
VI	Chi sự nghiệp	160		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		10.807.697.908	10.573.705.940
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220	5	10.699.342.351	10.471.250.237
1	TSCĐ hữu hình	221		4.915.267.115	4.707.721.222
	- Nguyên giá	222		9.705.620.181	8.938.772.436
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.790.353.066)	(4.231.051.214)
2	TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3	TSCĐ vô hình	227		-	-
4	Chi phí XD CB dở dang	230	6	5.784.075.236	5.763.529.015
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		108.355.557	102.455.703
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		108.355.557	102.455.703
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		17.910.976.758	15.942.614.213

(Các Ghi chú từ trang 10 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN (300 = 310+330)		MÃ SỐ	GHI CHÚ	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		17.153.282.915	14.809.269.104
I	Nợ ngắn hạn	310		7.476.172.849	10.681.669.104
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả cho người bán	312		936.560.120	1.541.467.865
3	Người mua trả tiền trước	313		2.373.500.000	5.553.646.603
4	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	7	3.755.909.386	-
5	Phải trả người lao động	315	8	133.545.909	181.341.432
6	Chi phí phải trả	316		-	3.186.480.400
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ HĐXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	9	272.316.451	214.391.821
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		4.340.983	4.340.983
II	Nợ dài hạn	330		9.677.110.066	4.127.600.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
4	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	338		9.677.110.066	4.127.600.000
III	Vốn chủ sở hữu	410	10	757.693.843	1.133.345.109
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.964.932.926	1.964.932.926
2	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	417		42.372.964	42.372.964
4	Quỹ dự phòng tài chính	418		69.967.551	69.967.551
5	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1.547.663.598)	(1.172.012.332)
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB	430		228.084.000	228.084.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		17.910.976.758	15.942.614.213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	GHI CHÚ	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại		-	-
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHỦ THỊ THANH THỦY

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



NGUYỄN THẾ MINH

(Các Ghi chú từ trang 10 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm 2013

PHẦN LÃI LỖ

Đơn vị tính: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	GHI CHÚ	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11	4.981.268.123	1.810.950.743
2	Các khoản giảm trừ	02	12	35.130.130	301.851.385
3	Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10 = 01 - 02)	10		4.946.137.993	1.509.099.358
4	Giá vốn hàng bán	11	13	2.226.274.695	1.448.617.802
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20 = 10 - 11)	20		2.719.863.298	60.481.556
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	38.904.605	59.871.724
7	Chi phí tài chính	22		22.693.035	2.223.956
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8	Chi phí bán hàng	24		1.011.759.540	976.627.952
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	2.586.041.236	2.351.043.414
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(861.725.908)	(3.209.542.042)
11	Thu nhập khác	31	16	510.288.000	2.113.758.549
12	Chi phí khác	32		24.213.358	76.228.839
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		486.074.642	2.037.529.710
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(375.651.266)	(1.172.012.332)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(375.651.266)	(1.172.012.332)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHỦ TỊCH THANH THUY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

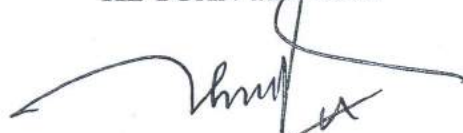
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.182.175.973	64.596.610
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3.886.420.909)	-
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.926.101.316)	-2.210.225.624
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(64.380.500)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.160.555.638	8.578.858.070
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.648.490.382)	(6.526.821.077)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	881.719.004	(157.972.521)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(206.467.767)	(194.477.546)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.800.000.000)	(1.500.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.200.000.000	1.800.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.884.343	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(767.583.424)	105.522.454
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(63.479.512)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(63.479.512)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	114.135.580	(115.929.579)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	294.305.492	412.287.285
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.052.214)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	408.441.072	294.305.492

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHỦ TỊCH THANH THỦY



NGUYỄN THỊ MINH

(Các Ghi chú từ trang 10 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần sứ Bát Tràng (Sau đây gọi tắt là “Công ty” được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102622 ký lần đầu vào ngày 24 tháng 06 năm 1998, thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2011 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở: Thôn Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh sản phẩm gốm sứ

3 Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102622 ký lần đầu vào ngày 24 tháng 06 năm 1998, thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá của Công ty kinh doanh; Sản xuất, chế biến và buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm, hàng nông, lâm, thủy sản; Mua bán nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ vận tải hàng hoá; vận chuyển hành khách; Sản xuất, buôn bán hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ, sơn mài, gỗ mỹ nghệ, mây tre đan; Kinh doanh vận tải vật tư, nguyên liệu sứ, vật liệu xây dựng; Dịch vụ đào tạo khoa học kỹ thuật công nghệ ngành sứ; Mua bán sản phẩm, máy móc thiết bị công nghệ sản xuất sứ, vật liệu xây dựng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006. Các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, mức độ áp dụng những chuẩn mực đó tương đối phù hợp.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển.

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền

2.3 Hàng tồn kho được hạch toán: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tại ngày 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây, không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại chưa được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay chuyên biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm trên cơ sở chênh lệch giá trị giữa giá ghi sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chính hàng tồn đó.

Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có đầy đủ bằng chứng theo quy định hiện hành.

6 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

6.1 Doanh thu bán hàng:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi xuất hoá đơn cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc vào việc khách hàng đã thanh toán hay chưa thanh toán.

6.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành và ngày lập bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chậm trả so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng của các đối tượng mua hàng, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7 Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
1.1 Tiền mặt tại quỹ	34.235.529	80.475.783
1.2 Tiền gửi ngân hàng	374.205.543	213.829.709
Tổng cộng	408.441.072	294.305.492
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
2.1 Phải thu khách hàng	1.956.198.460	1.574.573.100
2.2 Trả trước cho người bán	600.000	10.600.000
2.3 Phải thu nội bộ	-	-
2.4 Phải thu khác	2.332.124.469	1.608.642.555
Tổng cộng	4.288.922.929	3.193.815.655
3 Hàng hoá tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
3.1 Nguyên vật liệu tồn kho	-	-
3.2 Công cụ, dụng cụ trong kho	15.171.933	11.706.955
3.3 Chi phí SXKD dở dang	-	-
3.4 Hàng hóa tồn kho	865.760.547	681.436.688
3.5 Hàng gửi bán	54.806.282	122.484.210
Cộng	935.738.762	815.627.853
4 Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu	VNĐ	VNĐ
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	3.886.822	48.934.370
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	276.297.116	493.396.933
4.3 Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	-	11.705.976
4.4 Tài sản ngắn hạn khác	389.992.149	311.121.994
<i>Tạm ứng</i>	389.992.149	311.121.994
<i>Phải thu khác</i>	-	-
Tổng cộng	670.176.087	865.159.273
5 Tài sản cố định		
<i><Xem Phụ lục 01></i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chỉ tiêu		
XN sản xuất gồm sữa cao cấp Hapro (Đa Tốn)	3.818.347.167	3.800.747.167
Trung tâm thương mại Bát Tràng	1.403.895.550	1.249.041.420
Văn phòng Công ty CP sữa Bát Tràng	-	151.907.909
Kho vật tư	508.524.337	508.524.337
Phân xưởng 4 (PX4)	24.539.091	24.539.091
Phân xưởng phụ	15.835.455	15.835.455
Phân xưởng cơ điện	12.933.636	12.933.636
Cộng	5.784.075.236	5.763.529.015
7 Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chỉ tiêu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.885.667	(11.705.976)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.740.023.719	-
Cộng	3.755.909.386	(11.705.976)
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
8 Phải trả công nhân viên		
	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chỉ tiêu		
Phải trả công nhân viên	133.545.909	181.341.432
Cộng	133.545.909	181.341.432
13 Doanh thu chưa thực hiện		
	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Chỉ tiêu		
Doanh thu chưa thực hiện	9.677.110.066	4.127.600.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Giang Long	1.927.600.000	1.927.600.000
- Công ty Cổ phần Hoàng Hùng Hưng	2.300.000.000	1.200.000.000
- Kiosk chợ gốm	1.890.900.066	
- Kiosk PX Men	2.558.610.000	
Cộng	9.677.110.066	4.127.600.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

9 Các khoản phải trả, phải nộp khác		Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu		VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		7.520.242	7.520.242
Bảo hiểm xã hội		703.881	-
Kinh phí công đoàn		218.402	166.176
Phải trả, phải nộp khác		263.873.926	206.705.403
Cộng		272.316.451	214.391.821
10 Vốn chủ sở hữu			
10.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu			
<Xem Phụ lục 02>			
10.2 Nguồn vốn kinh doanh		Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu		VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.964.932.926	1.964.932.926
- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội		1.225.500.000	1.225.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		739.432.926	739.432.926
Cộng		1.964.932.926	1.964.932.926
10.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối năm	Đầu năm
Chỉ tiêu		VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		1.964.932.926	1.964.932.926
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		1.964.932.926	1.964.932.926
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
11 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm 2013	
Chỉ tiêu		VNĐ	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.981.268.123	
- Doanh thu từ bán hàng gồm, sữa		2.331.110.855	
- Doanh thu từ cho thuê tài sản (*)		2.581.092.725	
- Doanh thu khác		69.064.543	
Cộng		4.981.268.123	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)*

(*) Doanh thu đối với hoạt động cho thuê tài sản được hạch toán theo số tiền bên thuê trả trước theo hợp đồng thuê tài sản là các kiốt tại Trung tâm giới thiệu và bán sản phẩm gốm sứ Bát Tràng và thực hiện phân bổ cho số kỳ trả tiền trước cho năm tài chính 2013. Tại ngày 31/12/2013, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102622 ký lần đầu ngày 24/06/1998 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, các ngành nghề kinh doanh của Công ty không bao gồm hoạt động kinh doanh Bất động sản.

12 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013
Chỉ tiêu	VNĐ
Chiết khấu thương mại	33.274.227
Hàng bán bị trả lại	1.855.903
Cộng	35.130.130
13 Giá vốn hàng bán	Năm 2013
Chỉ tiêu	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.226.274.695
- Giá vốn bán hàng gốm, sứ	1.972.334.581
- Giá vốn từ khấu hao tài sản cho thuê	253.940.114
Cộng	2.226.274.695
14 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013
Chỉ tiêu	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.904.605
Cộng	38.904.605
15 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm 2013
Chỉ tiêu	VNĐ
Chi phí bán hàng	1.011.759.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.586.041.236
Cộng	3.597.800.776
16 Thu nhập khác	Năm 2013
Chỉ tiêu	VNĐ
Thu nhập khác	510.288.000
- Thu nhập khác	10.288.000
- Thu nhập từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	500.000.000
Cộng	510.288.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tài chính)

17 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 được lập bởi Công ty Cổ phần sứ Bát Tràng, và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO. Mọi số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày trên BCTC năm nay.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHỦ TỊCH THANH THỦY

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Ngày: 27-01-2016

Số chứng thực: 000313. Quyển số 01 SCT/BS



K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Thị Thu Hoài

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
I NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	7.745.531.245	766.847.745	-	8.512.378.990
2 Máy móc thiết bị	31.349.305	-	-	31.349.305
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.052.543.724	-	-	1.052.543.724
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	108.739.378	-	-	108.739.378
5 TSCĐ vô hình	608.784	-	-	608.784
Cộng	8.938.772.436	766.847.745	-	9.705.620.181
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	3.985.199.625	471.361.439	-	4.456.561.064
2 Máy móc thiết bị	31.349.305	-	-	31.349.305
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	122.847.377	78.022.452	-	200.869.829
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	91.046.123	9.917.961	-	100.964.084
5 TSCĐ vô hình	608.784	-	-	608.784
Cộng	4.231.051.214	559.301.852	-	4.790.353.066
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1 Nhà cửa, vật kiến trúc	3.760.331.620	-	-	4.055.817.926
2 Máy móc thiết bị	-	-	-	-
3 Phương tiện vận tải, truyền dẫn	929.696.347	-	-	851.673.895
4 Thiết bị, dụng cụ quản lý	17.693.255	-	-	7.775.294
5 TSCĐ khác	-	-	-	-
Cộng	4.707.721.222	-	-	4.915.267.115

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ BÁT TRÀNG

Địa chỉ: Thôn Bát Trảng, xã Bát Trảng, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38740887 Fax: 04 38743153

Phụ lục Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	6	7	8	9	10	11
Số đầu năm trước	1.964.932.926	2.052.214	42.375.908	28.577.143	303.508.072	228.084.000	2.569.530.263
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	27.591.643	13.795.821	14.530.823	-	55.918.287
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	1.186.543.155	-	1.186.543.155
- Giảm khác	-	2.052.214	-	-	303.508.072	-	305.560.286
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	1.964.932.926	-	69.967.551	42.372.964	(1.172.012.332)	228.084.000	1.133.345.109
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	375.651.266	-	375.651.266
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.964.932.926	-	69.967.551	42.372.964	(1.547.663.598)	228.084.000	757.693.843